|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/QĐ-TTg**DỰ THẢO** | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn,**

**có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc;*

*Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ về việc ban hành quy chế làm việc của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các dân tộc thiểu số sinh sống ổn định tại các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 3. Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù**

1. Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này và đáp ứng 01 trong các tiêu chí sau:

a) Có tỷ lệ bình quân hộ nghèo đa chiều lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 32 dân tộc thiểu số khó khăn;

b) Có tỷ lệ bình quân người từ 15 đến 60 tuổi không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 32 dân tộc thiểu số khó khăn;

c) Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn so với tỷ suất bình quân chung tương ứng của 32 dân tộc thiểu số khó khăn.

2. Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này và đáp ứng 01 trong các tiêu chí sau:

a) Có số dân dưới 10.000 người;

b) Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn có dân số trên 10.000 người, có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều từ 60% trở lên.

**Điều 4. Hồ sơ, quy trình, thủ tục và thời gian xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030**

1. Hồ sơ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030

a) Hồ sơ cấp xã gửi cấp huyện gồm: Báo cáo tổng hợp số liệu về số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 3 của Quyết định này.

b) Hồ sơ cấp huyện gửi cấp tỉnh gồm: Bảng đánh giá về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí đối với các dân tộc thiểu số ở các xã, thôn và số liệu, tài liệu có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 3 của Quyết định này.

c) Hồ sơ cấp tỉnh gửi Ủy ban Dân tộc gồm:

- Báo cáo kết quả và dự kiến danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các hộ dân tộc thiểu số ở các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống ở các xã, thôn và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 3 của Quyết định này;

- Báo cáo thẩm định của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Trường hợp hồ sơ, tài liệu chưa đảm bảo quy định, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan nhận hồ sơ phải có văn bản trả lời và hướng dẫn để địa phương biết, thực hiện.

2. Quy trình, thủ tục và thời gian xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030

a) Đối với cấp xã: Tổ chức rà soát, tổng hợp và lập hồ sơ báo cáo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 của Quyết định này, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

b) Đối với cấp huyện: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo rà soát, kiểm tra, tổng hợp và lập báo cáo theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 của Quyết định này, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

c) Đối với cấp tỉnh: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 của Quyết định này, gửi Ủy ban Dân tộc trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện của Ủy ban Dân tộc. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có ý kiến của Ủy ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành phê duyệt danh sách đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

d) Đối với cấp Trung ương:

Ủy ban Dân tộc tổng hợp, thẩm định danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của từng địa phương trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Điều 5. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí tổ chức thực hiện và lập hồ sơ, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban Dân tộc

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc các địa phương thực hiện rà soát, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 theo các tiêu chí quy định tại Quyết định này.

b) Tổ chức thẩm định, gửi kết quả thẩm định cho các địa phương Quyết định phê duyệt các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

c) Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Quyết định phê duyệt danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của địa phương theo thẩm quyền.

c) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu có liên quan trong quá trình kiểm tra, rà soát xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định tại Quyết định này.

3. Số liệu rà soát xác định các tiêu chí: Tính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024.

**Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện Kiểm sát nhân dấn tối cao;- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;- Kiểm toán Nhà nước;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;- Các Thành viên Ban Chỉ đạo;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTgCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, QHĐP. | **THỦ TƯỚNG****Phạm Minh Chính** |